



Mường Tè, ngày tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO

Sơ kết việc thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU, ngày 15/9/2020 của BCH
Đảng bộ huyện về nâng cao chất lượng giáo dục và xóa mù chữ
giai đoạn 2020 - 2025

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/HU, ngày 15/9/2020 của Ban Chấp hành Đảng
bộ huyện về nâng cao chất lượng giáo dục và xóa mù chữ giai đoạn 2020 - 2025;

Thực hiện quy chế làm việc của BCH Đảng bộ huyện khóa XX, nhiệm kỳ
2020-2025 và chương trình công tác năm 2023.

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện báo cáo sơ kết việc thực hiện Nghị quyết số
03-NQ/HU, như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I- ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Tình hình chung

Mường Tè là huyện miền núi, biên giới, có tổng diện tích tự nhiên là
267.848,05ha; đường biên giới dài 130,292 km tiếp giáp với 3 huyện của tỉnh Vân
Nam, Trung Quốc; huyện có 14 xã, thị trấn với tổng dân số 48.252 người; huyện
có 10 dân tộc anh em cùng chung sống.

Đảng bộ huyện có 50 chi, đảng bộ trực thuộc, trong đó: Khối nông thôn 14
đảng bộ, khối cơ quan có 03 đảng bộ và 33 chi bộ với 190 chi bộ trực thuộc đảng
ủy cơ sở (trong đó 110 chi bộ bản, 36 chi bộ trường học, 14 chi bộ công an xã, 14
chi bộ trạm y tế; 08 chi bộ trực thuộc Đảng ủy Công an huyện; 03 chi bộ thuộc
Đảng ủy Quân sự huyện; 05 Chi bộ thuộc Đảng ủy Y tế); 100% bản, trường học,
trạm y tế có tổ chức đảng. Tổng số đảng viên 3.899 đồng chí.

2. Thuận lợi

Huyện luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, Ủy ban
nhân dân tỉnh và sự phối hợp của các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh về công tác
giáo dục. Cấp ủy, chính quyền các xã, thị trấn và Nhân dân luôn tin tưởng, đồng
thuận, ủng hộ triển khai thực hiện nghị quyết. Nhiều học sinh, học viên có ý thức
vươn lên trong học tập, đạt được thành tích đáng khích lệ.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên cơ bản bảo đảm về chất lượng, đáp ứng được yêu
cầu trong giai đoạn mới. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư và bổ
sung tương đối kịp thời, đồng bộ.

3. Khó khăn

Huyện có địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo còn cao; một số xã vùng đặc biệt khó khăn vào thời điểm giao mùa, nghỉ lễ, tết tỷ lệ chuyên cần của học sinh chưa cao (93% tại các xã Tá Bạ, Pa Ủ, Bum Tở).

Chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên không đồng đều, thiếu giáo viên dạy tiếng Anh và Tin học, giáo viên mầm non.... Tình hình dịch bệnh vẫn tiềm ẩn nguy hại nên phần nào ảnh hưởng đến công tác giáo dục.

Điều kiện thông tin mạng internet, điện lưới ở một số điểm trường chưa ổn định. Chất lượng giáo dục của một số xã có học sinh dân tộc La Hủ còn thấp.

Cơ sở vật chất chưa đồng bộ, còn thiếu các phòng học chức năng, thiết bị, đồ dùng dạy học chưa đáp ứng nhu cầu dạy và học theo Chương trình GDPT 2018, thiếu các công trình phụ trợ; bếp ăn bán trú chưa theo quy chuẩn một chiều, phòng bán trú học sinh còn chật hẹp chưa theo hướng hiện đại.

II- CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

1. Kết quả học tập, quán triệt, triển khai, thực hiện Nghị quyết

Ban Thường vụ Huyện ủy xây dựng Kế hoạch số 12-KH/HU, ngày 02/10/2020 về quán triệt, học tập Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025 và các nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện. Chỉ đạo tổ chức Hội nghị chủ chốt cấp huyện, thành phần tham gia với 98/106 đồng chí, đạt 92,4% so với dự kiến triệu tập. Đồng thời, đã chỉ đạo các chi, đảng bộ trực thuộc tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 03-NQ/HU đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân; kết quả 100% các chi, đảng bộ đã hoàn thành việc tổ chức triển khai quán triệt, học tập theo kế hoạch với tổng số 4.502 lượt người tham gia học tập (trong đó: Tổng số đảng viên tham gia học tập là 3.646/3.753 đồng chí, đạt 97.3%; cán bộ, công chức chưa phải là đảng viên tham gia học tập là 856/891 đồng chí đạt 96%; quần chúng Nhân dân, đoàn viên, hội viên là 12.783 lượt người).

Chỉ đạo UBND huyện tuyên truyền, triển khai học tập nghị quyết sâu rộng đến toàn thể đội ngũ ngành giáo dục và đào tạo thông qua các cuộc họp, tập huấn, bồi dưỡng, qua các phương tiện thông tin đại chúng, các kênh truyền thông thông tin. Qua đó, nhận thức của cán bộ, viên chức, người lao động, Nhân dân về nâng cao chất lượng giáo dục và xóa mù chữ được nâng lên, góp phần quan trọng vào việc nâng cao kết quả chất lượng giáo dục và xóa mù chữ trong những năm qua.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Chỉ đạo UBND huyện ban hành Kế hoạch số 2057/KH-UBND, ngày 27/11/2020 về thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU, ngày 15/9/2020 của BCH Đảng bộ huyện về nâng cao chất lượng giáo dục và xóa mù chữ giai đoạn 2020 - 2025. Chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết số 29-NQ/TW; Đề án “nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025” của Tỉnh ủy và ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo (có phụ lục 1 kèm theo).

III- KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu

Số chỉ tiêu đạt và vượt so với Nghị quyết: 15/22 chỉ tiêu. Cụ thể:

1.1. Nâng cao tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường (số liệu tính đến tháng 10/2022)

Huy động trẻ dưới 3 tuổi ra lớp đạt 858/2.926, đạt 29,3% (so với năm học 2019 - 2020 giảm 1,2%; so với chỉ tiêu NQ tăng 4,3%); huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp đạt 3.441/3.459, đạt 99,5% (so với năm học 2019 - 2020 tăng 0,7%; so với chỉ tiêu NQ tăng 1,1%); huy động trẻ 5 tuổi đến trường đạt 1.164/1.167 đạt 99,7% (so với năm học 2019 - 2020 tăng 0,5%; so với chỉ tiêu NQ tăng 0,4%); huy động dân số trong độ tuổi 6-10 tuổi đến trường (phải phổ cập) là 5.706/5.708 đạt 99,9% (bằng năm học 2019 - 2020 và đạt chỉ tiêu NQ đề ra); Huy động dân số 11-14 tuổi $3907/4056 = 96,3\%$ (so với năm học 2019 - 2020 tăng 0,3%: $3762/3919 = 96\%$); 15-18 tuổi đi học $2298/3839 = 59,9\%$ (so với năm học 2019 - 2020 tăng 1,3%: $2086/3562 = 58,6\%$).

1.2. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

- Giáo dục Mầm non: Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt 100% (đạt chỉ tiêu NQ).

- Giáo dục Tiểu học: Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học là $1.085/1.085 = 100\%$ (vượt NQ 0,1%).

- Giáo dục Trung học cơ sở:

+ Mục tiêu tỉ lệ xếp loại học lực loại giỏi $\geq 10\%$. Kết quả thực hiện đạt 8,4% giảm 1,6% (chưa đạt mục tiêu NQ).

+ Mục tiêu tỉ lệ xếp loại học lực loại khá $\geq 40\%$, Kết quả 46,7% tăng 6,7% (vượt NQ 6,7%).

+ Mục tiêu tỉ lệ xếp loại học lực loại yếu $< 2\%$, Kết quả 0,9% giảm 1,1% (vượt NQ 1,1%).

+ Mục tiêu tốt nghiệp THCS đạt 99,5%. Kết quả thực hiện đạt 99,7% tăng 0,2% (vượt NQ 0,2%).

- Giáo dục Trung học phổ thông: Tốt nghiệp THPT đạt 99,71% (vượt NQ 0,71%).

1.3. Xây dựng trường chuẩn quốc gia (số liệu tính đến ngày 15/3/2023)

- Mục tiêu trường mầm non đạt chuẩn quốc gia: $9/14 = 64,3\%$. Kết quả thực hiện $10/14 = 71,4\%$ (vượt NQ 7,1%).

- Mục tiêu trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia: $3/3 = 100\%$. Kết quả thực hiện $5/7 = 71,4\%$ (chưa đạt mục tiêu NQ).

- Mục tiêu trường THCS đạt chuẩn quốc gia: $7/15 = 46,6\%$. Kết quả thực hiện $6/15 = 40\%$ (chưa đạt mục tiêu NQ).

- Mục tiêu trường THPT đạt chuẩn quốc gia: $1/3 = 33,3\%$. Kết quả thực hiện $1/3 = 33,3\%$ (đạt mục tiêu NQ).

1.4. Đội ngũ CBQL, GV đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với CBQL và giáo viên trong thời gian qua luôn được quan tâm, trình độ được đào tạo chuẩn từng bước tăng cao. Các văn bản chỉ đạo công tác bồi dưỡng được ban hành kịp thời:

- Năm học 2019 - 2020: Tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên $765/1.216 = 62,9\%$. Trong đó: Mầm non $240/342 = 70,2\%$; Tiểu học $255/509 = 50,1\%$; THCS $190/285 = 66,7\%$; THPT $80/80 = 100\%$;

- Năm học 2020 - 2021: Tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên $808/1.232 = 65,6\%$. Trong đó: Mầm non $296/393 = 75,3\%$; Tiểu học $252/491 = 51,3\%$; THCS $178/266 = 66,9\%$; THPT $82/82 = 100\%$;

- Năm học 2021 - 2022: Tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên $805/1.164 = 69,2\%$. Trong đó: Mầm non $293/365 = 80,3\%$; Tiểu học $250/459 = 54,5\%$; THCS $186/264 = 70,5\%$; THPT $76/76 = 100\%$;

1.5. Duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (số liệu tính đến ngày 30/12/2022)

- Các chỉ tiêu đạt và vượt: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: $14/14 = 100\%$; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3: $14/14 = 100\%$ (vượt 01 xã mức độ 3); phổ cập giáo dục THCS mức độ 3: $7/14 = 50\%$; xóa mù chữ mức độ 1: $14/14 = 100\%$; xóa mù chữ mức độ 2: $9/14 = 64,3\%$.

- Các chỉ tiêu chưa đạt: Mục tiêu Phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 đạt 100%. Kết quả thực hiện: $13/14 = 92,9\%$ (còn 01 xã Pa Ủ đạt mức 1). Mục tiêu từ 15-60 tuổi biết chữ mức độ 1 đạt 97%. Kết quả thực hiện: $27.107/28.833 = 94\%$ (thiếu 3%).

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

2.1. Quy mô trường, lớp, học sinh ở các xã, thị trấn

Toàn huyện có 39 trường và 01 trung tâm GDTX-GDNN, so với năm học 2019 - 2020 giảm 03 trường; 637 lớp học, giảm 37 lớp so với năm học 2019 - 2020 và 15.578 học sinh, tăng 225 học sinh so với năm học 2019 - 2020.

2.2. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, sự quản lý của chính quyền các cấp. Đẩy mạnh công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh

Tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, Nhà nước theo tinh thần đổi mới, nghiêm túc, hiệu quả, đảm bảo kịp thời đến đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong toàn ngành giáo dục bằng các hình thức phù hợp, thiết thực (sinh hoạt chi bộ định kỳ, sinh hoạt chuyên môn, hoạt động ngoại khóa,...). Tiếp tục chỉ đạo đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong toàn ngành giáo dục nghiêm túc xây dựng và

thực hiện hiệu quả kế hoạch thực hiện Kết luận số 01-KL/TW gắn với cam kết tu dưỡng rèn luyện hàng năm. Qua đó: 100% CBQL, nhà giáo, nhân viên được tuyên truyền, phổ biến, học tập các vấn đề liên quan đến văn hóa ứng xử, môi trường văn hóa trong gia đình, nhà trường và cộng đồng. Tăng cường giáo dục văn hóa khi tham gia giao thông. 100% các trường phổ thông đã thực hiện nội dung dạy học các môn Đạo đức, Giáo dục công dân trong chương trình sách giáo khoa hiện hành; giáo dục hành vi, chuẩn mực đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật, kỹ năng sống, giá trị sống trong Chương trình GDPT 2018.

2.3. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; xây dựng xã hội học tập

Chỉ đạo thực hiện đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề theo Chương trình GDPT 2018. Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo vững về chuyên môn, nghiệp vụ, tận tâm với nghề. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hóa về năng lực nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện hiệu quả việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, tiểu học giai đoạn 2020 - 2025, chỉ đạo các đơn vị trường bố trí thời gian phụ đạo, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số hàng tuần, tháng, các hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoài giờ lên lớp giúp trẻ, học sinh mạnh dạn, tự tin hơn khi giao tiếp.

Việc rà soát, điều tra, cập nhật số lượng người mù chữ, tái mù chữ các độ tuổi, nhất là các xã có người dân tộc Mảng, La Hủ đảm bảo chính xác, kịp thời. Các cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở đã quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo việc xóa mù chữ cho người dân và đưa vào các các mục tiêu quan trọng trong việc phát triển KT-XH của từng xã, thị trấn.

Việc tổ chức dạy học xóa mù chữ cho người lớn được thực hiện linh hoạt, thích hợp với nhu cầu của người học, bố trí thời gian dạy học hợp lý, hình thức dạy học hiệu quả (*tránh thủ vào các buổi chiều, tối, ngày nghỉ hoặc vào thời gian ở thời điểm người dân không bận mùa màng*). Đồng thời, chỉ đạo thường xuyên kiểm tra, đánh giá dạy học các lớp xóa mù chữ đảm bảo chất lượng, tránh tình trạng học viên tái mù chữ trở lại sau một vài năm. Vì vậy, năm 2022 tỉ lệ người dân từ 15-60 tuổi biết chữ đã đạt được 94%, tăng 04% so với năm 2020 (*năm đầu thực hiện Nghị quyết*). Chỉ đạo các xã, thị trấn mở rộng các hình thức học tập cộng đồng như: Thư viện cộng đồng, ngày Sách Việt Nam, Tuần lễ học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập, gia đình, dòng họ hiếu học....

2.4. Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách về nâng cao chất lượng giáo dục và xóa mù chữ

Nguồn kinh phí thực hiện xóa mù chữ cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, hiện nay mới bố trí được nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ mua sắm văn phòng phẩm, chế độ cho người học, còn

chế độ cho người dạy học phải dùng từ nguồn ngân sách địa phương nhưng đến nay chưa cân đối và phân bổ được⁽¹⁾.

Chỉ đạo tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ, quản lý và giáo viên được ở nhà công vụ, tuy nhiên số lượng nhà công vụ tại các trường còn rất hạn chế so với nhu cầu thực tế.

2.5. Công tác nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục (số liệu tính đến đến ngày 15/3/2023)

Tổng số CBQL, giáo viên, nhân viên: 1.431 người⁽²⁾ (CBQL: 126; giáo viên: 1.058; nhân viên: 247).

Trong những thời điểm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 việc thực hiện điều chỉnh nội dung chương trình dạy học của các đơn vị trường diễn ra linh hoạt, có những thời điểm ngành giáo dục đã thực hiện phương châm: “học sinh ngừng đến trường chứ không ngừng học”, dạy học nội dung cốt lõi. Sau khi tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, việc thực hiện điều chỉnh nội dung chương trình dạy học của các đơn vị trường đảm bảo phù hợp. Chỉ đạo giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chất lượng cho các đơn vị trường, qua đó các đơn vị trường đã chủ động thực hiện tốt kế hoạch giáo dục năm học đề ra. Đồng thời, tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học; kiểm tra, đánh giá theo các Thông tư do Bộ GD&ĐT đã ban hành.

Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lựa chọn nội dung phù hợp với độ tuổi bám sát với chương trình Giáo dục mầm non; phát triển chương trình gắn với văn hóa địa phương và đối tượng vùng miền theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm. Thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục theo nguyên tắc đảm bảo đồng bộ, phù hợp phát huy tính tích cực của trẻ. Thực hiện phát triển chương trình GDMN phù hợp với từng đơn vị trường và đặc điểm đối tượng trẻ em, chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1.

Từ năm 2020 đến nay, đã tổ chức bồi dưỡng thường xuyên cho 100% CBQL, GV đáp ứng yêu cầu đổi mới; bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ được 06 mô đun theo Chương trình GDPT 2018 (mô đun 1, 2, 3, 4, 5, 9). Qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Đoàn, giáo viên Tổng phụ trách Đội được trang bị kiến thức mới, nâng cao nhận thức chính trị, trau dồi thêm kỹ năng, nghiệp vụ công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi tại các đơn vị trường, góp phần xây dựng tổ chức Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi ngày càng vững mạnh, đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giai đoạn hiện nay.

⁽¹⁾ Năm 2022, đã bố trí được 1.836 triệu đồng theo QĐ số 2356/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021 và QĐ số 1834/QĐ-UBND, ngày 23/8/2022. Kinh phí cho người dạy chưa được phân bổ là 1.485,9 triệu đồng. Năm 2023, kinh phí được giao theo QĐ số 220/QĐ-UBND, ngày 17/3/2023 với số tiền 2.095 triệu đồng. Kinh phí chưa được phân bổ chỉ trả cho người dạy dự kiến 1.699,3 triệu đồng.

⁽²⁾ Mầm non: Tổng số CBQL, giáo viên, nhân viên: 455 người (CBQL: 44 đ/c; giáo viên: 344 đ/c; nhân viên: 67 đ/c). Tiểu học: Tổng số CBQL, giáo viên, nhân viên: 506 người (CBQL: 36 đ/c; giáo viên: 423 đ/c; nhân viên: 47 đ/c). Trung học cơ sở: Tổng số CBQL, giáo viên, nhân viên: 349 người (CBQL: 35 đ/c; giáo viên: 221 đ/c; nhân viên: 93 đ/c). THPT và trung tâm GDTX-GDNN: Tổng số 121 CBCNV; trong đó: CBQL 11, giáo viên: 70, nhân viên: 40 (THPT 104 CBCNV, cụ thể: CBQL 08, giáo viên 61, nhân viên 35. GDTX-GDNN 17 CBCNV, cụ thể: CBQL 03, giáo viên 09, nhân viên 05).

Tỷ lệ giáo viên là đảng viên đến ngày 15/3/2023 là 717/1.058 đồng chí = 67,7%, tăng 13,2% so với năm học 2019 - 2020 (trong đó: *Mầm non* 233/344 = 67,7%, tăng 24,3%; *Tiểu học* 289/423 = 70,4%, tăng 11%; *THCS* 141/221 = 63,8%, tăng 6,2%; *THPT* 54/70 = 77,1 %, tăng 10,5%).

Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn tính đến tháng 3/2023: 781/1.058 = 73,8%, tăng 13,9% so với năm học 2019 - 2020 (trong đó: *Mầm non* 292/344 = 84,9%, tăng 19%; *Tiểu học* 249/423 = 58,9%, tăng 11,6%; *THCS* 170/221 = 76,9% tăng 14%; *THPT* 70/70 = 100%, bằng năm học 2019 - 2020).

Việc phát huy, nhân rộng sáng kiến, mô hình tốt trong công tác nâng cao chất lượng giáo dục và xóa mù chữ: Điển hình thực hiện trong công tác nâng cao chất lượng giáo dục là các đơn vị trường: *Mầm non*, *Tiểu học Thị trấn (xây dựng được các mô hình giáo dục STEM, cổng trường ATGT)*; *Tiểu học Nguyễn Hữu Thọ, Thu Lũm, THCS Ka Lăng (xây dựng không gian văn hóa giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc)* và *PTDTBT Tiểu học Mù Cỏ, Ka Lăng (mô hình thư viện thân thiện)*.

Việc chuyển công tác giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn đảm bảo công khai, minh bạch, theo đúng quy định đã tạo tư tưởng yên tâm công tác đội ngũ CBQL, giáo viên⁽³⁾. Cơ chế bổ nhiệm CBQL dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, bám sát vào các tiêu chuẩn về công tác cán bộ để xây dựng đội ngũ lãnh đạo, quản lý có năng lực, uy tín để tổ chức tốt công việc, tạo niềm tin, khuyến khích viên chức làm việc (*bổ nhiệm 37 đồng chí, bổ nhiệm lại 26 đồng chí*).

Chỉ đạo rà soát đội ngũ giáo viên và tổ chức thi tuyển viên chức đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành⁽⁴⁾.

2.6. Nâng cao chất lượng học sinh

Kết quả chất lượng giáo dục năm học 2021 - 2022 các cấp học so với năm học 2019 - 2020, như sau:

- **Bậc Mầm non:** Trẻ đạt yêu cầu giáo dục 4.252/4.430, đạt 96% (*so với năm học 2019-2020 tăng 3%*); trong đó trẻ nhà trẻ 815/916, đạt 73,2 %; trẻ mẫu giáo 3.437/3.515, đạt 97,7%; riêng trẻ 5 tuổi 1.179/1.181, đạt 99,8%.

- **Bậc Tiểu học:** Năm học 2021 - 2022, tổng số 5.915 học sinh (*128 học sinh khuyết tật*); số học sinh cuối năm được đánh giá 5.787 em; trong đó: Đánh giá các môn học và các hoạt động giáo dục: Hoàn thành tốt đạt 2.081/5.787 = 35,9% (*tăng 9,8 % so với năm học 2019 - 2020*); Hoàn thành 3.688/5.787 = 63,8% (*giảm 9,7% so với năm học 2019 - 2020*); Chưa hoàn thành 18/5.787 = 0,3% (*giảm 0,1% so với năm học 2019 - 2020*). Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học 1.085/1.085 = 100% (*tăng 0,1% so với năm học 2019 - 2020*).

- **Bậc THCS:** Năm học 2021 - 2022, tổng số 3.962 học sinh (*54 học sinh khuyết tật*); số học sinh cuối năm được đánh giá 3.908 em⁽⁵⁾.

⁽³⁾ Giải quyết chuyển công tác ra khỏi huyện 129 viên chức, tiếp nhận 05 viên chức chuyển từ tỉnh, huyện khác đến.

⁽⁴⁾ Năm 2022, tuyển dụng được 50 viên chức (*Giáo viên Mầm non 25, Giáo viên THCS 13, Y tế học đường 05, Kế toán 07*).

- Bậc THPT: Năm học 2021 - 2022, tổng số học sinh 1.168 em, xếp loại học lực từ Trung bình trở lên: $1.107/1.168 = 90,58\%$ (tăng 6,44% so với năm học 2019 - 2020). Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm học 2021 - 2022: $345/346 = 99,7\%$ (giảm 0,3% so với năm học 2019 - 2020).

2.7. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và xây dựng trường chuẩn Quốc gia

Tổng số phòng học thông thường và phòng học bộ môn 869 (năm 2020 là 827 phòng), tăng 42 phòng học; phòng ở bán trú cho học sinh 259, tăng 16 phòng; nhà bếp 128 nhà, tăng 01 nhà; phòng ăn 32, tăng 03 phòng; công trình vệ sinh 303, tăng 33 công trình (chi tiết có phụ lục III kèm theo).

Thường xuyên đánh giá, rà soát phòng, lớp học nhằm đáp ứng các tiêu chí xây dựng trường chuẩn quốc gia cũng như đổi mới Chương trình GDPT. Những đơn vị trường trong kế hoạch xây dựng trường chuẩn theo lộ trình được ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, đồng thời kêu gọi sự ủng hộ các tổ chức cá nhân, các nhà hảo tâm.

Đối với giáo dục mầm non: Khi quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục giữ nguyên các điểm lẻ mặc dù ở các điểm lẻ phần lớn là các lớp ghép các nhóm tuổi nhà trẻ với mẫu giáo, nhiều điểm có số lượng học sinh thấp nhưng lại ở xa trung tâm (trung bình từ 7-8 km), bắt buộc phải duy trì các điểm lẻ để đảm bảo cho học sinh đi học hàng ngày.

Đối với giáo dục tiểu học: Thực hiện huy động học lớp 3,4,5 từ các điểm lẻ về điểm trung tâm học.

Với sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương, sự ủng hộ của Nhân dân và phụ huynh học sinh, việc đưa học sinh khối 1, 2, 3, 4, 5 về trung tâm học giúp cho các em học sinh có môi trường học tập tốt hơn ở điểm trường lẻ. Học sinh được tham gia vào nhiều các hoạt động như: Văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi tập thể, bước đầu được tập làm quen với môi trường bán trú, được rèn kỹ năng sống phù hợp với bản thân, trải nghiệm thực hành giáo dục địa phương, giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc ... Qua đó, giúp học sinh mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp, phát triển được phẩm chất, năng lực phù hợp với mục tiêu đổi mới Chương trình GDPT 2018 góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng giáo dục của các đơn vị trường trong toàn huyện.

Từ năm học 2019 - 2020 đến năm học 2022 - 2023, đã thực hiện sát nhập 18 đơn vị trường thành 9 trường. Đến năm học 2022 - 2023 tổng số trường 39 trường và 01 trung tâm GDTX (MN: 14 trường, Tiểu học: 07 trường, THCS: 07 trường, TH&THCS: 08 trường, THPT: 03 trường, Trung tâm GDTX: 01).

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được trú trọng. Tính đến hết năm 2022: Có 22/39 trường đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 56,4% (trong đó: Mầm non 10/14 trường, đạt 71,4%; Tiểu học 5/7 trường, đạt 71,4%; THCS 6/15 trường, đạt 40%; THPT 1/3 trường, đạt 33,3%).

⁽⁵⁾ Về học lực: Giỏi $330/3.908 = 8,4\%$ (so với năm học 2019 - 2020 tăng 0,2%); Khá $1.495/3.908 = 38,3\%$ (so với năm học 2019 - 2020 tăng 2,3%); Trung bình $2.047/3.908 = 52,4\%$ (so với năm học 2019 - 2020 tăng 0,3%); Yếu $36/3.908 = 0,9\%$ (so với năm học 2019 - 2020 giảm 2,8%). Tốt nghiệp THCS: Học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS $905/908 = 99,7\%$ (giảm 0,1% so với năm học 2019 - 2020).

Công tác xã hội hóa, tài trợ, viện trợ: Đã huy động các tổ chức, cá nhân ủng hộ, quyên góp được tiền mặt và các hiện vật quy ra tiền là: 23.746.312.000 đồng.

2.8. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục

Năm 2022, huyện được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia về PCGD MN cho trẻ 5 tuổi, PCGD TH mức độ 3 (14/14 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia PCGDTH mức độ 3), PCGD THCS mức độ 1 (7/14 xã đạt mức độ 3; 6/14 xã đạt mức độ 2; 1/14 xã đạt mức độ 1); đạt chuẩn XMC mức độ 1 (5/14 đơn vị xã đạt XMC mức độ 1 và 9/14 đơn vị xã, thị trấn đạt XMC mức độ 2).

Năm 2022, đã mở được 15 lớp, 326 học viên, có 313/326 học viên hoàn thành Chương trình xóa mù chữ. Năm 2023 đang thực hiện mở 17 lớp, 370 học viên tham gia theo học. Việc thực hiện hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đã góp phần nâng cao chất lượng cho công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và xây dựng nông thôn mới ở các xã⁽⁶⁾.

2.9. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát; ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục, đào tạo

Triển khai kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát của các cấp đến các đơn vị trường. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo kế hoạch, tăng cường kiểm tra đột xuất việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị. Xử lý, đề nghị xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức vi phạm quy chế, cố tình thực hiện nhiệm vụ sai với quy định⁽⁷⁾.

2.10. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo

Chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học của giáo viên và học sinh; các dự án thể hiện chiều sâu nghiên cứu của học sinh, sự đầu tư của nhà trường, tạo ra sản phẩm có ích, trí tuệ và khoa học cho học sinh trung học; tìm kiếm những ý tưởng khoa học, mới lạ, độc đáo, những sáng kiến và giải pháp cụ thể, thiết thực, phù hợp với điều kiện sản xuất và phong tục tập quán của địa phương, đồng thời học sinh cũng thể hiện tài năng của mình trong các lĩnh vực khoa học⁽⁸⁾.

Từng bước triển khai Chương trình GDPT 2018 trong các trường phổ thông nhằm trang bị cho học sinh kiến thức, kỹ năng để làm việc và phát triển trong thế giới công nghệ hiện đại. Thực hiện đề xuất lựa chọn sách giáo khoa lớp 1, 2, 3, 6, 7, 10 đảm bảo đúng quy trình, thủ tục hồ sơ theo quy định. Tổ chức cho 100% CBQL, giáo viên dạy lớp 1, 2, 3, 6, 7, 10 đều được tập huấn và nắm bắt chương trình trước khi bắt đầu năm học mới. Đồng thời, chuẩn bị tốt các điều kiện để đề xuất lựa chọn sách giáo khoa lớp 4, lớp 8 và lớp 11 cho năm học 2023 - 2024.

⁽⁶⁾ Hiện nay, có 8 xã đảm bảo chỉ tiêu về phổ cập giáo dục xóa mù chữ để xây dựng nông thôn mới là: Bum Nura, Mường Tè, Thu Lũm, Vàng San, Ka Lăng, Mù Cà, Can Hồ, Nậm Khao.

⁽⁷⁾ Kết quả: Từ năm học 2019 - 2020 đến nay đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn kiểm tra 19 cuộc; giám sát 06 cuộc.

⁽⁸⁾ Năm học 2020 - 2021: Có 22 dự án tham gia thi cấp huyện có 11 dự án đạt giải; tham gia thi cấp tỉnh 04 dự án, đạt 4/4 dự án. Năm học 2021 - 2022: Có 22 dự án tham gia thi cấp huyện có 13 dự án đạt giải; tham gia thi cấp tỉnh 03 dự án, đạt 3/3 dự án. Năm học 2022 - 2023: có 22 dự án thi cấp huyện, có 13 dự án đạt giải, tham gia thi cấp tỉnh 05 dự án, đạt 4/5 dự án.

2.11. Kinh phí (có phụ lục IV kèm theo)

Theo nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (*Tổng nhu cầu kinh phí; tổng kinh phí được giao và thực hiện*). Trong đó:

- Xóa mù chữ: 8.036 triệu đồng.
- Kinh phí đầu tư sửa chữa CSVC: 14.966 triệu đồng.
- Thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện Chương trình GDPT 2018 (*bộ*): 11.024 triệu đồng.

IV- ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Chỉ đạo thực hiện tốt việc tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 03-NQ/HU, của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân. Công tác phối hợp giữa các ban, ngành trong việc đầu tư, huy động mọi nguồn lực cho giáo dục đạt hiệu quả cao.

Chỉ đạo nâng cao chất lượng công tác giáo dục; huy động học sinh ra lớp, học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cuối cấp tiếp tục theo học các cấp học đảm bảo về số lượng, chỉ tiêu so với kế hoạch giao. Đến nay đã có 15/22 chỉ tiêu Nghị quyết số 03-NQ/HU đạt và vượt, cơ bản hoàn thành mục tiêu ***“đưa chất lượng giáo dục và xóa mù chữ của huyện đứng trong top 5 các huyện, thành phố trong tỉnh”***⁽⁹⁾.

Nâng cao tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; xây dựng trường chuẩn quốc gia; đội ngũ CBQL, giáo viên đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019; duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Đã chỉ đạo thực hiện tốt các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt; Hội STEM, thực hành trải nghiệm; giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa địa phương; mô hình thư viện thân thiện trường tiểu học; “Nông trại trường học”....

2. Hạn chế, khuyết điểm

Một số đơn vị trường tỷ lệ chuyên cần có thời điểm chưa đạt theo kế hoạch năm học vẫn còn học sinh tiểu học, THCS bỏ học. Công tác duy trì sĩ số học sinh bán trú của một số đơn vị trường còn hạn chế.

⁽⁹⁾ CBQL, GV đạt chuẩn trình độ được đào tạo đạt 87,8% (*đứng thứ 5 trong tỉnh, trước: TP Lai Châu 87,6%; Tân Uyên 86,4%; Tân Uyên 77,3% và Phong Thổ 85,8%*). Tham gia Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh đạt 50/65 giáo viên, đạt tỷ lệ 76,9% (*đứng thứ 4 trong tỉnh*). Tham gia Hội thi “Học sinh giỏi” lớp 9 cấp tỉnh năm học 2021 - 2022, đạt 7/18 em = 39% (*xếp thứ 5 toàn tỉnh*); năm học 2022 - 2023, đạt 7/17 = 47% (*xếp thứ 4 toàn tỉnh*). Tham dự Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh năm học 2021 - 2022, đạt 3/3 = 100% dự án đạt giải (*xếp thứ 4 toàn tỉnh*); năm học 2022 - 2023, đạt 4/5 = 80% dự án đạt giải (*xếp thứ 3 toàn tỉnh*). Thi tiếng Anh cấp tiểu học qua mạng (IOE) năm học 2021 - 2022 cấp huyện toàn quốc có 10 em đạt giải, cấp tỉnh toàn quốc có 06 em đạt giải, cấp Quốc gia có 02 học sinh chứng nhận hoàn thành tốt; năm học 2022 - 2023 cấp huyện toàn quốc có 16 em đạt giải, cấp tỉnh toàn quốc có 8 em đạt giải, cấp Quốc gia có 4 em được chứng nhận hoàn thành tốt. Thi “Trạng nguyên Tiếng Việt” cấp tiểu học qua mạng năm học 2021 - 2022 cấp tỉnh toàn quốc có 05 em đạt giải; năm học 2022 - 2023 cấp tỉnh 12 em đạt giải, cấp Quốc gia 01 em (*toàn tỉnh có 02 em tham gia*) đạt giải (*khuyến khích*). Giao lưu học sinh tiêu biểu cấp huyện bậc tiểu học năm học 2022 - 2023 có 390 em đạt giải.

Công tác đổi mới Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1, 2, 3, 6, 7 có lúc còn lúng túng. Khả năng áp dụng CNTT trong dạy học ở một số điểm trường lẻ gặp nhiều bất lợi về điều kiện mạng, thiết bị dạy học.

Chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên không đồng đều, một số giáo viên hoàn thành mô đun tập huấn chậm, vận dụng các mô đun dạy học tích cực vào thực tiễn chưa thường xuyên. Khả năng tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên ở một số giáo viên chưa chủ động, hiệu quả chưa cao.

Còn 07/22 chỉ tiêu chưa đạt so với Nghị quyết (*huy động dân số 11-14 tuổi; 15-18 tuổi đi học; trường chuẩn quốc gia cấp tiểu học; trường chuẩn quốc gia cấp THCS, đội ngũ CBQL, giáo viên cấp mầm non, tiểu học, THCS đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019; phổ cập giáo dục THCS mức độ 2*).

(chi tiết có phụ lục II kèm theo)

3. Nguyên nhân của hạn chế, khuyết điểm

3.1. Nguyên nhân khách quan

Do thời tiết và khoảng cách giữa các điểm bản về trung tâm xa, gia đình học sinh chưa có điều kiện đưa đón học sinh đi học, nên học sinh ở bán trú khi về thăm gia đình có tư tưởng ngại quay lại trường. Một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác giáo dục, kinh tế gia đình đa số học sinh còn khó khăn.

Các cơ chế, chính sách chưa đủ mạnh để thu hút nguồn giáo viên chất lượng cao. Nguồn lực của nhà nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn thấp và dàn trải.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Công tác tham mưu huy động học sinh đến trường và việc phối hợp, xã hội hóa huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng, tạo cảnh quan chưa kịp thời.

Một số CBQL, giáo viên chưa tích cực thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức dạy học; đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học chưa sâu, chưa coi trọng hoạt động thư viện trong trường học. Khả năng khắc phục những khó khăn trong thực hiện Chương trình GDPT 2018 chưa linh hoạt, thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cốt lõi còn lúng túng.

Ban giám hiệu một số trường chưa thực sự quan tâm, chủ động trong công tác huy động, nuôi dưỡng, tổ chức các hoạt động cho học sinh bán trú.

Phần thứ hai

MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý của chính quyền các cấp; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trong việc thực hiện nghị quyết

Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, sự quản lý của chính quyền các cấp trong việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và

đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2020 – 2025, đề án Xóa mù chữ giai đoạn 2020-2025.

Tiếp tục nâng cao năng lực hoạt động của Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của huyện và các xã, thị trấn; phối hợp chặt chẽ giữa ngành giáo dục với các ngành, các tổ chức có liên quan trong công tác xóa mù chữ; tăng cường công tác điều tra, có kế hoạch xóa mù chữ cho từng xã, bản; phân công cán bộ chủ chốt của các xã, bản vận động từng người mù chữ ra lớp học; duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng của các xã.

Chỉ đạo các xã, thị trấn tiếp tục gắn công tác xây dựng kế hoạch PCGD, XMC của đơn vị với các chỉ tiêu, tiêu chí trong lộ trình thực hiện PCGD, XMC và các đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mường Tè giai đoạn 2021 - 2025 (*hàng năm mở đủ các lớp xóa mù chữ theo đề án đã ban hành*).

2. Đẩy mạnh công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh

Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ trong các đơn vị trường.

Thường xuyên đổi mới, nâng cao chất lượng việc giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá các môn giáo dục công dân, lịch sử, lịch sử cách mạng và văn hóa theo hướng thiết thực, hiệu quả, phù hợp với từng cấp học. Đặc biệt, chú trọng xây dựng môi trường văn hóa học đường ngày càng tốt đẹp, gắn với tăng cường giáo dục đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục. Phát huy vai trò của Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên trong việc giáo dục, rèn luyện học sinh. Xử lý nghiêm các trường hợp có hành vi bạo lực học đường.

3. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; xây dựng xã hội học tập

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề theo Chương trình GDPT 2018.

Thực hiện hiệu quả việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, tiểu học giai đoạn 2020 - 2025. Quan tâm đầu tư hỗ trợ phát triển giáo dục phổ thông và các ngành nghề đào tạo phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Khuyến khích các doanh nghiệp và xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; thu hút các nguồn lực thông qua hợp tác, liên kết trên cơ sở đảm bảo quản lý, giám sát chặt chẽ chất lượng giáo dục.

Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ. Nâng cao nhận thức các cấp ủy, chính quyền cơ sở và người dân về công tác XMC. Tuyên truyền, vận động và tổ chức tốt việc học tập suốt đời cho người lớn, phấn đấu mỗi

tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và gia đình cán bộ, đảng viên trở thành đơn vị học tập, công dân học tập và gia đình học tập.

Chỉ đạo các đơn vị trường học huy động đảm bảo tỷ lệ học sinh ra lớp, chuyên cần theo kế hoạch (*tối thiểu tỷ lệ chuyên cần các tháng giáp hạt trên 93%*), trọng tâm tại các trường thuộc các xã: Tá Bạ, Pa Ủ, Tà Tổng, Bum Tở, Pa Vệ Sủ. Chỉ đạo các trường vùng khó huy động học sinh lớp 1, 2 3, 4, 5 ở các điểm trường lẻ về học tại điểm trường chính.

Đẩy mạnh việc rà soát, điều tra, cập nhật chính xác số lượng người mù chữ, tái mù chữ các độ tuổi nhất là các xã có người dân tộc Mảng, La Hủ. Coi trọng việc xóa mù chữ cho người dân là việc làm có ý nghĩa chính trị to lớn mà các cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở cần quan tâm đúng mức, đưa mục tiêu nâng cao tỉ lệ người dân biết chữ là một trong các mục tiêu quan trọng trong việc phát triển KT-XH của từng cơ sở.

Thường xuyên kiểm tra, đánh giá dạy học các lớp xóa mù chữ đảm bảo chất lượng, tránh tình trạng học viên tái mù chữ trở lại sau một vài năm.

Mở rộng các hình thức học tập cộng đồng như: Thư viện cộng đồng, ngày Sách Việt Nam, Tuần lễ học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập, gia đình, dòng họ hiếu học...

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục

Phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và CBQL giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm đội ngũ CBQL giáo dục đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động giáo dục theo quy định; quan tâm ưu tiên đầu tư đối với các trường học có nhiều khó khăn đủ phòng học cho học sinh được học 2 buổi/ngày; đủ cơ cấu giáo viên theo quy định; không để tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên ở các cấp học; tăng cường sử dụng phương tiện, phương pháp dạy học hiện đại.

Tiếp tục tập huấn, bồi dưỡng CBQL, giáo viên triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018 và 2006. Tham mưu tổ chức tuyển dụng giáo viên còn thiếu ở các bộ môn.

5. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát; ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục, đào tạo

Đổi mới mạnh mẽ công tác quản lý, coi trọng quản lý chất lượng, gắn trách nhiệm quản lý chuyên môn với quản lý nhân sự và quản lý tài chính. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục.

Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan chức năng với hoạt động giáo dục, đào tạo. Ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong tổ chức thi

kiểm tra đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục, đảm bảo đúng thực chất, công bằng. Đẩy mạnh các hoạt động giám sát của phụ huynh học sinh và Nhân dân trên địa bàn đối với các hoạt động chăm sóc, giáo dục.

Thực hiện miễn nhiệm, bố trí công việc khác hoặc kiên quyết đưa ra khỏi ngành giáo dục đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

6. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo

Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, thành lập các nhóm nghiên cứu trong học sinh, CBQL, giáo viên; nhân rộng mô hình các câu lạc bộ khoa học kỹ thuật.

Từng bước triển khai Chương trình GDPT 2018 trong các trường phổ thông nhằm trang bị cho học sinh kiến thức, kỹ năng để làm việc và phát triển trong thế giới công nghệ hiện đại.

7. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, công tác xã hội hóa giáo dục và bố trí kinh phí thực hiện dạy học các lớp xóa mù chữ

Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo hướng trường đạt chuẩn quốc gia, chú trọng xây dựng trường học thân thiện, vệ sinh môi trường, cảnh quan xanh - sạch - đẹp - an toàn.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ cho sự nghiệp giáo dục. Bố trí nguồn kinh phí địa phương phù hợp đảm bảo chi trả đầy đủ chế độ cho người dạy và học các lớp xóa mù chữ giai đoạn 2021 - 2025./.

Nơi nhận:

- Các đ/c UVBCH Đảng bộ huyện,
- Các chi, đảng bộ trực thuộc,
- Lưu: VTHU, Hồ sơ HN.

**T/M HUYỆN ỦY
PHÓ BÍ THƯ**

Trần Đức Hiền

Phụ lục I
CÁC VĂN BẢN LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 03-NQ/HU
(Kèm theo Báo cáo số BC/HU, ngày 15/2023 của BCH Đảng bộ huyện)

STT	Tên loại văn bản	Số văn bản	Thời gian ban hành	Trích yếu nội dung văn bản	Ghi chú
I	Văn bản huyện ủy, UBND huyện ban hành (tính đến tháng 3/2023)				
1	Nghị quyết	Số 03-NQ/HU	15/9/2020	Nghị quyết số 03-NQ/HU, ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Mường Tè về nâng cao chất lượng giáo dục và xóa mù chữ giai đoạn 2020 - 2025	
2	Kế hoạch	Số 12-KH/HU	02/10/2020	Về quán triệt, học tập Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025 và các nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện.	
3	Nghị quyết	Số 42/NQ-HĐND	20/12/2020	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/12/2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Mường Tè về phát triển kinh tế xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021	
4	Nghị quyết	Số 45/NQ-HĐND	20/12/2020	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 20/12/2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Mường Tè về phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025	
5	Kế hoạch	Số 2057/KH-UBND	27/11/2020	Về việc thực hiện Nghị quyết 03-NQ/HU ngày 15/9/2020 của BCH Đảng bộ Mường Tè nâng cao chất lượng giáo dục và xóa mù chữ giai đoạn 2020 - 2025;	
6	Quyết định	Số 1234/QĐ-UBND	18/08/2021	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ huyện Mường Tè giai đoạn 2021 - 2025	
7	Quyết định	Số 1466/QĐ-UBND	20/9/2021	Về việc thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định công nhận duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2021;	
8	Quyết định	Số 1947/QĐ-UBND	7/10/2022	Quyết định về việc công nhận các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mường Tè đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2021	

STT	Tên loại văn bản	Số văn bản	Thời gian ban hành	Trích yếu nội dung văn bản	Ghi chú
9	Kế hoạch	Số 83/KH-UBND	29/9/2021	Kết luận số 112-KL/TU ngày 03/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu về tiếp tục thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn”	
10	Nghị quyết	Số 64/NQ-HĐND	22/12/2021	Hội đồng Nhân dân huyện Mường Tè về phát triển kinh tế xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022	
11	Quyết định	Số 2266/QĐ-UBND	23/12/2021	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2022	
12	Quyết định	Số 80/QĐ-UBND	15/02/2022	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch mở lớp XMC GDTTSKBC trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2022	
13	Quyết định	Số 532/QĐ-UBND	04/04/2022	Quyết định về việc phê duyệt bổ sung danh sách học viên lớp Xóa mù chữ năm 2022	
14	Quyết định	Số 1203/QĐ-UBND	10/06/2022	Quyết định về việc điều chỉnh kế hoạch mở lớp XMC GDTTSKBC trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2022	
15	Kế hoạch	Số 80/KH-UBND	19/9/2022	Triển khai thực hiện Kế hoạch số 3844/KH-UBND ngày 18/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc thực hiện Kết luận số 112-KL/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu về tiếp tục thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn” năm học 2022 - 2023	
16	Quyết định	Số 1993/QĐ-UBND	04/10/2022	Kế hoạch thực hiện đề án "Nâng cao chất lượng xóa mù chữ trên địa bàn huyện Mường Tè giai đoạn 2022-2025" Theo Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 4/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu	
17	Quyết định	Số 2214/QĐ-UBND	13/10/2022	Về việc thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định công nhận duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2022;	
18	Quyết định	Số 2465/QĐ-UBND	28/10/2022	Quyết định về việc công nhận các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mường Tè đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2022	
19	Quyết định	Số 147/QĐ-UBND	02/3/2023	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch mở lớp xóa mù chữ năm 2023	

Phụ lục II

KẾT QUẢ MỤC TIÊU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ XÓA MÙ CHỮ GIAI ĐOẠN 2020-2025

(Kèm theo báo cáo số -BC/HU, ngày tháng 5 năm 2023 của BCH Đảng bộ huyện)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giai đoạn 2020-2025	Kết quả năm học 2019-2020			Kết quả năm học 2020-2021			Kết quả năm học 2021-2022			So sánh tỷ lệ % năm học 2021-2022 với 2019-2020 (cột M- cột G)	So sánh tỷ lệ % năm học 2021-2022 với chỉ tiêu giai đoạn 2020-2025 (cột M- cột D)	Kết quả năm học 2022-2023			Ghi chú
				Số lượng	Kết quả	Đạt tỷ lệ %	Số lượng	Kết quả	Đạt tỷ lệ %	Số lượng	Kết quả	Đạt tỷ lệ %			Số lượng	Kết quả	Đạt tỷ lệ %	
I	Nâng cao tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường (phải phổ cập)																	
1	Huy động trẻ dưới 3 tuổi	%	25	2883	881	30.6	2965	880	29.7	2926	858	29.3	-1.2	4.3	2451	892	36.4	
2	Huy động trẻ 3-5 tuổi	%	98.4	3482	3441	98.8	3573	3514	98.3	3459	3441	99.5	0.7	1.1	3377	3371	99.8	
3	Trẻ 5 tuổi	%	99,3	1123	1114	99.2	1225	1221	99.7	1167	1164	99.7	0.5	0.4	1132	1132	100.0	
4	Dân số 6-10 tuổi	%	99.9	5555	5551	99.9	5629	5624	99.9	5721	5718	99.9	0.0	0.0	5708	5706	100.0	
5	Dân số 11-14 tuổi	%	96,5	3919	3762	96.0	3991	3829	95.9	4056	3907	96.3	0.3	-0.2	4088	3923	96.0	
6	Dân số 15-18 tuổi	%	70	3562	2087	58.6	3669	2136	58.2	3839	2298	59.9	1.3	-10.1	3882	2425	62.5	
II	Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo																	
1	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non	%	100	1114	1114	100.0	1164	1164	100.0	1164	1164	100.0	0.0	0.0	0	0	0.0	
2	HS hoàn thành chương trình tiểu học	%	99.9	1022	1021	99.9	1121	1121	100.0	1085	1085	100.0	0.1	0.1	0	0	0.0	
3	Tốt nghiệp trung học cơ sở	%	≥99,5	857	856	99.9	902	900	99.8	908	905	99.7	-0.2	0.2	907		0.0	
4	Hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông (Hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia)	%	≥99	308	308	100.0	339	339	100.0	349	346	99.7	0.7	0.7	350		0.0	
III	Trường chuẩn quốc gia																	
1	Mầm non	%	64.3	64,3	14	8	57.1	14	8	57.1	14	10	71.4	14.3	14	10	71.4	
2	Tiểu học	%	100.0	8	5	62.5	7	5	71.4	7	5	71.4	8.9	-28.6	7	5	71.4	
3	Trung học cơ sở	%	46.7	15	4	26.7	15	5	33.3	15	6	40.0	13.3	-6.7	15	6	40.0	
4	Trung học phổ thông	%	33.3	3	0	0.0	3	0	0.0	3	1	33.3	33.3	0.0	3	1	33.3	

IV		Đội ngũ CBQL, GV đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019															
1	Mầm non	%	99	342	240	70.2	393	296	75.3	365	293	80.3	10.1	-18.7	336	302	89.9
2	Tiểu học	%	97.8	509	255	50.1	491	252	51.3	459	250	54.5	4.4	-43.3	423	249	58.9
3	Trung học cơ sở	%	100	285	190	66.7	266	178	66.9	264	186	70.5	3.8	-29.5	215	168	78.1
4	Trung học phổ thông	%	100	80	80	100.0	82	82	100.0	76	76	100.0	0.0	0.0	66	66	100.0
V		Phổ cập giáo dục															
1	PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	14	14	14	100.0	14	14	100.0	14	14	100.0	0.0	86.0	14	14	100.0
2	PCGD tiểu học mức độ 2 trở lên	Xã	14	14	14	100.0	14	14	100.0	14	14	100.0	0.0	86.0	14	14	100.0
	PCGD tiểu học mức độ 3	Xã	13	12	12	100.0	14	14	100.0	14	14	100.0	0.0	87.0	14	14	100.0
3	PCGD trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	Xã	14	14	14	100.0	14	14	100.0	14	14	100.0	0.0	86.0	14	14	100.0
	PCGD trung học cơ sở mức độ 2 trở lên	Xã	14	14	11	78.6	14	12	85.7	14	13	92.9	14.3	78.9	14	13	92.9
	PCGD trung học cơ sở mức độ 3	Xã	7	14	4	28.6	14	6	42.9	14	6	42.9	14.3	35.9	14	6	
VI		Xóa mù chữ															
1	Xóa mù chữ mức độ 1	Xã	14	14	14	100.0	14	14	100.0	14	14	100.0	0.0	86.0	14	14	100.0
	Xóa mù chữ mức độ 2	Xã	9	14	8	57.1	14	9	64.3	14	9	64.3	7.1	55.3	14	9	64.3
2	Từ 15-25 tuổi biết chữ mức độ 1	%	99.5	9623	9549	99.2	9871	9777	99.0	10081	10000	99.2	0.0	-0.3	10091	10017	99.3
	Từ 15-25 tuổi biết chữ mức độ 2	%	98.5	9623	9330	97.0	9871	9631	97.6	10081	9843	97.6	0.7	-0.9	10091	9912	98.2
3	Từ 15-35 tuổi biết chữ mức độ 1	%	98.5	16697	16359	98.0	17088	16754	98.0	17375	17079	98.3	0.3	-0.2	17400	17076	98.1
	Từ 15-35 tuổi biết chữ mức độ 2	%	95	16697	14924	89.4	17088	15453	90.4	17375	15906	91.5	2.2	-3.5	17400	16111	92.6
4	Từ 15-60 tuổi biết chữ mức độ 1	%	97	26857	24205	90.1	27661	25335	91.6	28286	26344	93.1	3.0	-3.9	28833	27107	94.0
	Từ 15-60 tuổi biết chữ mức độ 2	%	85	26857	19918	74.2	27661	21016	76.0	28286	22490	79.5	5.3	-5.5	28833	23163	80.3
5	Mở lớp xóa mù chữ	Lớp	32	Trước nghị quyết không tính			Trước nghị quyết không tính			15			17				
	Học viên học lớp xóa mù chữ	Người	563	Trước nghị quyết không tính			Trước nghị quyết không tính			313			370				

Phụ lục III

THỰC TRẠNG CƠ SỞ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRƯỜNG TÍNH ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số -BC/HU, ngày tháng 5 năm 2023 của BCH Đảng bộ huyện)

Đ/c Thanh

STT	Đơn vị	Phòng học		Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng tư vấn học đường	Phòng truyền thống	Phòng (Đoàn TN) Đội Thiếu niên	Phòng Y tế trường học	Nhà bếp	Nhà ăn	Phòng ở bán trú học sinh	Số trường học được xây dựng kiên cố hóa	Công trình nước sạch	Nhà vệ sinh
		Phòng học thông thường	Phòng học bộ môn												
1	Mầm non	297	1	-	-	-	-	-	4	81	7	-	14	48	140
2	Tiểu học	377	13	15	8	-	3	7	3	18	13	96	7	40	105
3	THCS	150	31	10	8	-	7	11	10	13	12	163	15	15	58

Phụ lục IV
KẾT QUẢ BỐ TRÍ, SỬ DỤNG KINH PHÍ CÁC TRƯỜNG TỪ NĂM 2020 ĐẾN HẾT NĂM 2022
 (Kèm theo Báo cáo số BC/HU, ngày tháng 5 năm 2023 của BCH Đảng bộ huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Năm 2020											Năm 2021											Năm 2022																
		1. Xóa mù chữ		2. Kinh phí đầu tư sửa chữa CSVC		3. TL Giáo dục địa phương			4. Thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (bộ)			5. Đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học thực hiện CTGDPT mới			1. Xóa mù chữ		2. Kinh phí đầu tư sửa chữa CSVC		3. TL Giáo dục địa phương			4. Thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (bộ)			5. Đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học thực hiện CTGDPT mới			1. Xóa mù chữ		2. Kinh phí đầu tư sửa chữa CSVC		3. TL Giáo dục địa phương			4. Thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (bộ)			5. Đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học thực hiện CTGDPT mới		
		Kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Số lượng (quyển)	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Số lượng (quyển)	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Số lượng (quyển)	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Số lượng (quyển)	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Số lượng (quyển)	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí giao	Số lượng (quyển)	Kinh phí thực hiện					
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4,323	4,323	3,757	3,757				991		991				2,000	2,000	4,350	4,280				5,400		5,400				1,836	1,713	6,930	6,929				4,847		4,633			